

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/12/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÒA BÌNH
(CÔNG TY MẸ)**



Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
0	1	2	3	5	4
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.241.009.525.112	1.169.492.962.713
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.232.631.310	235.261.198.793
1	Tiền	111		31.232.631.310	41.411.198.793
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	193.850.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		642.235.871.032	14.417.134.799
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	642.235.871.032	14.417.134.799
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	1.424.255.370.098	806.957.191.926
1	Phải thu khách hàng	131		367.869.027.915	310.812.914.477
2	Trả trước cho người bán	132		100.353.436.759	68.903.423.445
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		931.510.108.188	425.910.494.778
5	Các khoản phải thu khác	135		25.754.776.407	1.862.467.162
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.231.979.171)	(532.107.936)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	124.782.046.879	106.136.728.547
1	Hàng tồn kho	141		124.782.046.879	106.136.728.547
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.503.605.793	6.720.708.648
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	12.169.903.778	904.913.648
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	6.333.702.015	5.815.795.000

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.624.186.738	658.807.505.217
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		419.192.356.048	327.755.260.090
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	410.738.004.459	318.308.245.858
	- Nguyên giá	222		526.942.235.267	397.438.724.978
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.204.230.808)	(79.130.479.120)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5.420.009.407	5.738.561.875
	- Nguyên giá	228		6.271.143.723	6.271.143.723
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(851.134.316)	(532.581.848)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.13	3.034.342.182	3.708.452.357
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	317.604.075.986	303.383.167.782
1	Đầu tư vào công ty con	251		160.247.082.716	233.395.032.819
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		160.058.141.643	80.768.170.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		10.702.500.000	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(13.403.648.373)	(10.780.035.037)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		30.827.754.704	27.669.077.345
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	28.605.066.633	26.248.301.587
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		917.640.271	60.727.958
3	Tài sản dài hạn khác	268		1.305.047.800	1.360.047.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3.008.633.711.850	1.828.300.467.930

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.315.821.345.571	1.176.163.878.582
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.932.993.257.866	1.139.794.140.132
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.17	774.561.442.100	495.711.854.843
2	Phải trả cho người bán	312		319.172.304.689	298.960.913.736
3	Người mua trả tiền trước	313		443.489.398.366	171.458.432.321
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.18	38.609.727.734	39.935.844.860
5	Phải trả người lao động	315		46.666.810.922	46.851.901.118
6	Chi phí phải trả	316	5.19	275.950.016.147	71.622.514.125
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	38.849.186.667	626.654.858
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(4.305.628.759)	14.626.024.271
II.	Nợ dài hạn	330		382.828.087.705	36.369.738.450
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		318.726.390.326	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.22	5.500.836.650	17.744.949.409
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.350.510.417	242.911.834
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		16.036.250.075	737.214.238
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		32.214.100.237	17.644.662.969
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	692.812.366.279	652.136.589.348
I.	Vốn chủ sở hữu	410		692.812.366.279	652.136.589.348
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207.881.660.000	167.310.030.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		368.383.473.203	368.383.473.203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(57.607.837.953)	(17.947.727.609)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(324.930.659)	153.861.723
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		47.275.732.894	31.042.605.784
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		16.430.806.480	11.019.764.110
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		110.773.462.314	92.174.582.137
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		3.008.633.711.850	1.828.300.467.930

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			203.812.004	190.061.400
5.	Ngoại tệ các loại			1.031,51	537,74
	- USD			1.031,51	537,74
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

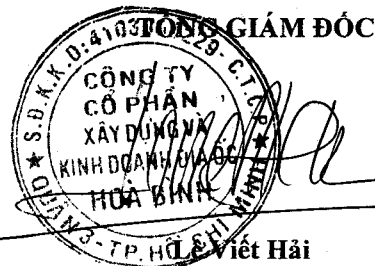
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

LẬP BIỂU

Phạm Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyên Thủy



Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	01	6.1	839.837.430.931	578.499.669.708	2.857.440.389.844	1.658.182.640.689
Doanh thu bán hàng xây dựng			839.837.430.931	578.499.669.708	2.857.440.389.844	1.658.182.640.689
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	10		839.837.430.931	578.499.669.708	2.857.440.389.844	1.658.182.640.689
Giá vốn hàng bán	11	6.4	739.526.096.796	494.834.423.958	2.530.118.185.445	1.408.913.999.755
Giá vốn hàng bán xây dựng			739.526.096.796	494.834.423.958	2.530.118.185.445	1.408.913.999.755
Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	20		100.311.334.135	83.665.245.750	327.322.204.399	249.268.640.934
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	8.058.586.899	4.356.669.675	44.259.612.885	26.517.170.293
Chi phí tài chính	22	6.6	48.830.092.350	17.069.484.512	145.615.178.690	50.532.311.978
- Trong đó: lãi vay	23		46.511.134.151	15.377.663.103	140.834.802.991	46.589.954.323
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.404.024.836	19.460.680.334	78.982.205.991	56.027.768.874
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		37.135.803.848	51.491.750.579	146.984.432.603	169.225.730.375
Thu nhập khác	31	6.7	20.229.021.403	3.868.339.603	25.359.482.435	6.624.623.483
Chi phí khác	32	6.8	27.556.289.596	3.153.502.908	30.344.989.535	4.556.992.876
Lợi nhuận khác	40		(7.327.268.193)	714.836.695	-4.985.507.100	2.067.630.607
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.808.535.655	52.206.587.274	141.998.925.503	171.293.360.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.669.752.686	12.991.894.182	34.634.990.419	41.823.033.464
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	6.741.175	856.912.313	6.741.175
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.138.782.969	39.207.951.917	108.220.847.397	129.463.586.343

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

LẬP BIỂU



Phạm Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyên Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC




Viêt Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		141.998.925.503	171.293.360.982
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		61.380.369.062	35.159.142.657
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		28.730.118.991	3.048.429.733
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.372.265.654	589.503.094
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.087.687.334)	(13.409.945.939)
Chi phí lãi vay	06		140.834.802.991	46.569.954.323
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		356.228.794.867	243.250.444.850
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(618.334.159.159)	(340.294.189.072)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.645.318.332)	(19.222.083.569)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		813.222.276.222	278.979.798.639
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(13.636.017.551)	5.918.673.806
Tiền lãi vay đã trả	13		(125.468.517.014)	(45.570.810.285)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(34.578.389.777)	(31.367.713.905)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(3.910.166.272)	2.062.898.706
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.310.407.730)	(9.739.089.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.568.095.254	84.017.929.442
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(150.248.302.668)	(143.615.333.306)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(2.569.162.352)	1.405.155.123
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(704.629.739.933)	(12.518.281.224)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		74.948.783.181	5.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.516.715.384)	(35.041.901.593)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.672.193.844	1.367.043.600
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.087.687.334	1.239.571.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(781.255.255.978)	(187.158.745.661)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	1.500.000.000
Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		(39.660.110.344)	(17.947.727.609)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.932.956.317.289	810.606.897.170
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.667.638.821.013)	(618.891.144.338)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.543.448.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		225.657.385.932	157.724.577.223
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(204.029.774.792)	54.583.761.004
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		235.261.198.793	180.677.437.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.207.309	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		31.232.631.310	235.261.198.793

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

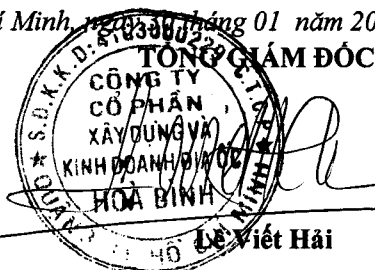
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2012



Phạm Hữu Toàn



Nguyễn Thị Nguyễn Thủy



Đỗ Việt Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008, thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
 - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
 - Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng: 1.611.463 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 167.310.030.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Ngày 22/03/2011, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 31/2011/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 22/03/2011, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;

- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 1 năm 2010 là: 4.057.163 cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết bổ sung : 40.571.630.000 đồng

Vốn điều lệ của Công ty là 207.881.660.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ

6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Các công ty con:

* Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:

- Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;

- Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2003**

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gởi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:**

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%

*** Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:**

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 94%

*** Công ty cổ phần Cơ điện Hòa Bình (HBE) được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 98%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95%

*** Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 90%

*** Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010**

Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

1.5. Các công ty liên doanh:

*** Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng**

Địa chỉ: 210/25/2/5 Nguyễn Thượng Hiền, P1, Q Gò Vấp, Tp HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 54%

1.6. Các công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 21,73%

*** Công ty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 47,94%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 46,69%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để xác

định số lượng hàng tồn kho cuối kỳ và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

CTCP
MINH
HƯNG

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo quy định của Nhà nước, các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán trước ngày 01/01/2007 sẽ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi thực hiện việc niêm yết, và Công ty đã chọn năm 2007 và năm 2008 là 2 năm được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 201/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	14.974.284	110.246.124
- Tiền gửi ngân hàng - VND	31.196.118.954	41.290.772.175
- Tiền gửi ngân hàng - USD	21.538.072	10.180.494
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	-	193.850.000.000
Cộng	31.232.631.310	235.261.198.793

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	642.235.871.032	14.417.134.799
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	642.235.871.032	14.417.134.799

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu khách hàng	367.869.027.915	310.812.914.477
- Trả trước cho người bán	100.353.436.759	68.903.423.445
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	931.510.108.188 (*)	425.910.494.778
- Phải thu khác	25.754.776.407	1.862.467.162
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.231.979.171)	(532.107.936)
Cộng	1.424.255.370.098	806.957.191.926

(*) Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, chi tiết như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
Cty LD TT TM & căn hộ Sài Gòn-Ctr 11D Thi Sách	4.642.218.150	4.642.218.150
Tổng Cty VLXD số 1 - Ctr Horizon	78.979.606.565	11.038.705.460
Cty TNHH SX KD XNK Bình Minh - Ctr The Mannor Phas	0	2.793.838.354
Cty CP BV Phụ Sản - Nhi Q tế Hạnh Phúc-Ctr Bệnh viện	5.662.338.482	5.662.338.482
Tổng Cty Cảng Hàng Không Miền Nam- Ctr Cảng Hàng k	4.477.462.777	14.289.109.007
Cty CP Vincom - Ctr Vincom	0	9.796.047.582
Cty TNHH Thiết kế Ziovi - Ctr Kumho Trang trí nội	0	369.299.821
Cty TNHH XD SeoYong Việt Nam - Ctr Keangnam Hà Nội	22.704.436.957	21.226.615.446
Cty TNHH Thiết kế Ziovi - Ctr Keangnam - Thi công	2.040.931.921	3.892.862.981
Cty TNHH LD Phú Mỹ Hưng- Ctr S25	0	1.857.171.754
Cty Cổ phần Hóa Dầu Quân đội - Ctr Complex Mipex B	21.564.930.793	36.073.474.559
Cty Bouygues Batiment International - Ctr M& C Tow	13.479.491.554	16.258.064.880
Ctr Green Hotel - Cty CP Xây Dựng - Thương Mại H &	0	3.077.575.352
Cty TNHH Thiết kế Ziovi - Ctr Lotte Mark	0	85.532.301
Tổng Cty Cảng Hàng Không Miền Nam- Ctr Nhà ga Q tế	1.161.012.067	7.089.374.841
Tổng công ty CP Xuất Nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam	9.605.098.836	12.259.775.179
Cty TNHH SX & TM Tài Nguyên - Ctr Cư Phước Nguyên	4.914.074.693	2.137.424.636
Cty TNHH SX & TM Tài Nguyên - Ctr KENTON- xây khối	562.561.746	0
Cty TNHH TM DV KS Tân Hoàng Minh - Ctr Cao ốc Tân	3.810.978.611	4.051.745.617
Cty TNHH TM DV KS Tân Hoàng Minh - Ctr Tân Hoàng	1.497.487.843	2.814.915.528
Cty DooSan Heavy Industries & Construction-Ctr Han	10.034.954.066	9.246.396.116
Cty DooSan Heavy Industries & Construction- Ctr Ha	1.102.903.124	1.538.529.364
Cty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh - Ctr Ree Tower- Đoàn Văn	0	42.482.230.351
Cty TNHH XD SeoYong Việt Nam - Ctr Sunrise city Pl	17.052.118.711	8.700.591.170
Cty Kumho Industrial Co.,Ltd- Ctr Sunrise Lô V- H	16.115.941.053	0

Cty CP Đầu tư Sài Gòn - Ctrinh Cao ốc VP SGI-kết c	6.406.699.991	3.431.945.341
Cty CP Đầu tư Sài Gòn - Ctrinh Cao ốc VP SGI-hoàn	10.324.729.069	0
Cty TNHH LD Phú Mỹ Hưng- Ctr C14B	6.254.656.761	5.431.336.718
Nguyễn Thị Bảy - Nhà tư C7/198 ấp 3, Xã Tân Nhựt,	0	835.846.764
Tổng Cty Cảng Hàng Không Miền Nam- Ctr Cảng HK Quố	0	12.653.464
Cty TNHH Mặt Trời Sông Hàn - Ctr Khách sạn Novotel	2.548.684.387	14.875.074.323
Thấu XD dự án Vista TP.HCM - Ctr Vista - Hoàn Thiệ	1.037.501.266	2.270.768.239
Tổng Cty Cảng Hàng Không Miền Nam- Ctr Nhà Điều hà	33.612.988.193	13.541.333.635
Cty TNHH Thiết kế Ziovi-Ctr Nhà Điều Hành - Huynhd	0	1.683.150.372
Cty CP Tư vấn & Vư thị đo đạc Nam Sông Tiền - Ctr	14.189.495.233	1.994.284.554
Cty TNHH XD SeoYong Việt Nam - Ctr Marriott Ha Noi	9.861.593.113	16.188.943.869
Đại học Quốc tế RMIT VN-Ctr RMIT Q7- Giảng đường 2	33.695.536.727	5.713.108.717
CN Cty CP Tower thẳng Long-Ctr VP Phía Nam- ACC	8.399.658.964	272.010.596
Cty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh-Ctr Ccur Palais de L	41.493.593.357	1.030.853.200
Nguyễn Văn Trung- Nhà tư cao cấp quận 2	0	1.220.538.587
Cty Cp Tập đoàn Trung Thủy- Nhà tư cao cấp quận 2	0	0
Cty TNHH XD SeoYong Việt Nam-Ctr Saigon Time Squar	7.330.075.445	20.134.321.449
Cty Kumho Industrial Co, Ltd- Ctr Saigon Time Squ	101.600.853	607.679.564
Cty TNHH SX TM Lan Phương - Ctr Lan Phương Tower-B	1.954.775.125	7.363.880.951
Cty TNHH SX TM Lan Phương - Ctr Lan Phương Tower-	5.392.617.759	0
Cty CP Đức Khải - Ctr Khu tái định cư Phú Mỹ- Phần	7.252.064.304	4.330.181.818
Cty CP Đức Khải - Ctr Khu tái định cư Phú Mỹ- Phần	96.230.835.946	0
Cty CP Đức Khải-Ctr Khu tái định cư Phú Mỹ-Hthiễn	2.529.767.750	0
Cty CP Đầu tư tài chính Ninh Bắc - Ctr FLC Landmar	841.801.800	841.801.800
Cty CP Đầu tư tài chính Ninh Bắc - Ctr FLC Landmar	10.803.419.744	1.901.872.000
Cty CP Việt Âu - Ctr Lotus Garden - Phần ngầm	0	17.121.939.090
Cty CP Việt Âu - Ctr Lotus Garden - Phần thân	45.276.734.546	1.074.546.213
Cty CP Du Lịch Sài Gòn Hàm Tân-Ctr Marriott-Hàm T	31.508.262.653	10.249.899.667
Cty Cp Savico Hà Nội - Ctr Savoco (kết cấu Móng+hả	1.641.371.323	23.876.104.644
Cty Cp Savico Hà Nội - Ctr Savoco -Phan Than	8.308.248.937	9.466.062.774
Cty CP Vthông Thọc & Đư XB Phú An Hưng-Ctr Soái K	2.245.995.513	387.232.124
Cty TNHH Tiến Phước \$ Chín chín mươi-Ctr Le Meridi	678.937.960	21.573.917.241
Cty TNHH Tiến Phước \$ Chín chín mươi-Ctr Le Meridi	39.563.542.580	0
Cty TNHH Đầu tư XD KD nhà Tháo Loan-Ctr Tháo Loan-	0	3.377.245.713
Cty TNHH Đầu tư XD KD nhà Tháo Loan-Ctr Tháo Loan-	7.944.039.411	0
Cty CP Kết nối đầu tư Việt -Ctr Quốc Hương Reside	0	8.353.159.526
Thấu XD KS Angsana- Khu du lịch Laguna Huế -Ctr La	3.659.121.369	350.623.295
Thấu XD KS Angsana- Nhà mẫuLaguna Huế -Ctr Laguna	0	0
Thấu XD KS Angsana- Building 2 -Ctr Laguna Huế	609.735.791	0
Cty CP Sài Gòn-Rạch Giá- Ctr Khách sạn SG- Rạch Gi	2.198.673.280	5.014.341.599
Cty CP Sài Gòn-Rạch Giá- Ctr Khách sạn SG-Rạch Giá	4.169.550.535	0
Cty TNHH BAUER Việt Nam - ctr CT2 Hà Nội - phần ng	1.622.909.611	0
Cty TNHH Daewon-VPĐH ctr tại TPHCM- ctr Cantavil A	14.977.101.302	0
Cty TNHH TMDVKS Tân Hoàng Minh-Ctr Nhà mẫu The Pal	2.021.145.027	0
Cty TNHH Xây Dựng Seo Yong Việt Nam-Ctr Huyn dai HI	14.199.005.977	0
Cty CP TViệt R.E.M.A.X- Ctr MB Sunny Tower-Móng, t	14.796.316.843	0
CtyTNHH TM&SX HXK Ngân Anh-Ctr 174 Lạc Long Quân-	10.193.943.720	0
Cty CP XD CT Trung Quốc-Ctr Mulberry Lane Hà Nội-K	21.941.725.223	0
Cty TNHH Xây Dựng Seo Yong VN-Ctr Deawoo E&C Cleve	8.108.610.797	0
Cty CP Đầu tư BĐS Sài Gòn Thương Tín Tân Thắng-Ctr	19.363.994.757	0
CN Cty TNHH MTV DVCI TNXP-TTĐTVà XD TNXP-Ctr Nhà ở	1.927.984.101	0
Báo Sài Gòn Giải Phóng-Ctr Tòa nhà VH ngvụ Báo SGG	9.075.573.356	0
Chùa Pháp Vân - Ctr Chùa Pháp Vân	561.277.582	0
Cty CP Bất Động Sản MIPEC-Ctr TSVPĐD& TTTM 20 Cộn	351.673.720	0
Cty CP Bất Động Sản MIPEC-Ctr TSVPĐD& TTTM 20 Cộn	13.077.542.462	0
Cty CP Bất Động Sản MIPEC-Ctr TTTM 20 Cộn Hòa-kc,	56.219.897.295	0
Cty TNHH Tùng Thảo - Ctr Cao ốc Tùng Thảo-Móng	0	0
Cty TNHH Tùng Thảo - Ctr Cao ốc Tùng Thảo-kết cấu	3.438.638.255	0
Cty CP Du Lịch-Thương mại Hòa Giang-Ctr Nhà hàng K	2.654.537.870	0
Cty CP Du Lịch-Thương mại Hòa Giang-Ctr Nhà hàng K	233.340.587	0

Cty TNHH TM DV Văn Hóa Minh Châu-Ctr C.T Plaza 369	10.351.736.311	0
Cty CP BVĐK Hoàn Mỹ Cửu Long-Ctr BV HM Cửu Long-Cọ	0	0
Cty CP BVĐK Hoàn Mỹ Cửu Long-Ctr BV HM Cửu Long-Ph	8.335.573.073	0
Cty CP BVĐK Hoàn Mỹ Cửu Long-Ctr BV HM Cửu Long-Nà	521.853.216	0
Cty Kumho Industrial Co.,Ltd- Ctr City Plaza NĐ C	0	0
Cty Kumho Industrial Co.,Ltd- Ctr City Plaza NĐ C	47.136.869.469	0
Ông Tú ...- Ctr Villa T&T	2.924.000.000	0
Cộng	931.510.108.188	425.910.494.778

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu XD	49.232.637.152	38.905.650.566
- Hàng hoá bất động sản	67.253.805.254 (*)	67.231.077.981
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	8.295.604.473	
Cộng	124.782.046.879	106.136.728.547

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc VND
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	57.822.410.254
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m ²	9.431.395.000
Cộng		67.253.805.254

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Phí bảo lãnh, bảo hiểm các công trình	51.196.515	813.512.209
Công cụ và dụng cụ	11.472.427.408	-
Các khoản khác	646.279.855	91.401.439
Cộng	12.169.903.778	904.913.648

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	-	-

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	4.134.239.695	3.868.155.000
- Ký quỹ thực hiện công trình	2.199.462.320	1.947.640.000
- Ký quỹ khác		
Cộng	6.333.702.015	5.815.795.000

5.8 Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

5.9 Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	529.630.366	384.318.025.931	7.940.256.629	4.650.812.052	397.438.724.978
- Mua trong năm	-	164.695.493.696	1.081.764.091	662.540.180	166.439.797.967
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.753.905.968	-	1.631.304.359	8.385.210.327
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	45.191.087.772	-	130.410.233	45.321.498.005
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/12/2011</i>	529.630.366	510.576.337.823	9.022.020.720	6.814.246.358	526.942.235.267
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày 01/01/2011</i>	71.967.488	75.595.193.240	2.031.526.515	1.431.791.877	79.130.479.120
- Khấu hao trong năm	56.082.250	58.973.839.199	899.890.433	1.014.488.600	60.944.300.482
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	23.780.407.049	-	90.141.745	23.870.548.794
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 31/12/2011</i>	128.049.738	110.788.625.390	2.931.416.948	2.356.138.732	116.204.230.808
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày 01/01/2011	457.662.878	308.722.832.691	5.908.730.114	3.219.020.175	318.308.245.858
- Tại ngày 31/12/2011	401.580.628	399.787.712.433	6.090.603.772	4.458.107.626	410.738.004.459

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2011	4.500.924.600	1.446.566.265		323.652.858	6.271.143.723
- Mua trong năm	-				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	4.500.924.600	1.446.566.265		323.652.858	6.271.143.723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	398.452.087	-	134.129.761	532.581.848
- Khấu hao trong năm	-	272.844.380		45.708.088	318.552.468
- Tăng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	-	671.296.467	-	179.837.849	851.134.316
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2011	4.500.924.600	1.048.114.178	-	189.523.097	5.738.561.875
- Tại ngày 31/12/2011	4.500.924.600	775.269.798	-	143.815.009	5.420.009.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	01/01/2011
5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.034.342.182	3.708.452.357
5.14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh	-	-
5.15. Đầu tư tài chính dài hạn :		
	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư vào công ty con	160.247.082.716	233.395.032.819
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	160.058.141.643	80.768.170.000
- Đầu tư dài hạn khác	10.702.500.000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.403.648.373)	(10.780.035.037)
Cộng	317.604.075.986	303.383.167.782
* Đầu tư vào công ty con	31/12/2011	01/01/2011
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (100%)	736.806.451	736.806.451
- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty TNHH Thương mại H.B.T (100%)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (66,67%)	6.700.000.000	6.700.000.000
- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (55%)	-	99.599.100.000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (98%)	25.788.451.425	15.610.899.626
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (94%)	66.351.995.681	66.351.995.681
- Công ty CP cơ điện Hòa Bình (85%)	8.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95%)	5.369.829.159	5.096.231.061
- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (90%)	16.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty TNHH MTV XD và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	20.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH MTV máy Xây dựng Matec	1.000.000.000	-
Cộng	160.247.082.716	233.395.032.819
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2011	01/01/2011
- Công ty CP xây dựng Nhân Hưng (54%)	648.000.000	648.000.000
- Công ty CP chứng khoán Sen Vàng (21,73%)	29.635.000.000	29.635.000.000
- Cty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.94%)	50.485.170.000	50.485.170.000
- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (46,69%)	79.289.971.643	-
Cộng	160.058.141.643	80.768.170.000
* Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Du Lịch Hòa Bình	10.702.500.000	-
Cộng	10.702.500.000	-
5.16. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2011	01/01/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.24. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5	7	8
Số dư đầu năm trước	151.195.400.000	368.383.473.203	(435.508.826)		11.623.067.834	4.546.584.793	35.778.149.695	571.091.166.699
- Tăng vốn trong năm trước	1.500.000.000	-	-		-	-	129.463.586.343	130.963.586.343
- Lãi trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	14.614.630.000	-	-		-	-	(14.614.630.000)	-
- Chi cổ tức bằng cổ tiền	-	-	-		-	-	(17.543.448.000)	(17.543.448.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-		19.419.537.950	6.473.179.317	(38.839.075.901)	(12.946.358.634)
- Tăng khác	-	-	-		-	-	-	-
- Chi khác	-	-	-		-	-	(2.070.000.000)	(2.070.000.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-		-	-	-	-
- CLTG do đánh giá lại số dư	-	-	589.370.549		-	-	-	589.370.549
- Mua CP quỹ	-	-	-	(17.947.727.609)	-	-	-	(17.947.727.609)
- Sử dụng quỹ	-	-	-		-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	167.310.030.000	368.383.473.203	153.861.723	(17.947.727.609)	31.042.605.784	11.019.764.110	92.174.582.137	652.136.589.348
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	75.754.593.177	75.754.593.177
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(40.571.630.000)	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	40.571.630.000	-	-	-	16.233.127.110	5.411.042.370	-	21.644.169.480
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(16.584.083.000)	(16.584.083.000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(39.660.110.344)	-	-	-	(39.660.110.344)
- Mua CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	(478.792.382)	-	-	-	-	(478.792.382)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	207.881.660.000	368.383.473.203	(324.930.659)	(57.607.837.953)	47.275.732.894	16.430.806.480	110.773.462.314	692.812.366.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	207.881.660.000	167.310.030.000
Vốn góp tăng trong năm		
Cộng	207.881.660.000	167.310.030.000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.978.990	500.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.310.030.000	167.310.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	40.571.630.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	207.881.660.000	167.310.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi trả cổ tức trong đó:	52.144.529.600	32.158.078.000
Bằng tiền mặt	11.572.899.600	17.543.448.000
Bằng phát hành cổ phiếu	40.571.630.000	14.614.630.000
d - Cổ phiếu		Đvt: cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.788.166	16.731.003
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.788.166	16.731.003
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.978.990)	(500.000)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.809.176	16.231.003
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	47.275.732.894	31.042.605.784
- Quỹ dự phòng tài chính	16.430.806.480	11.019.764.110
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5.25. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

5.26. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cho thuê MMTB	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	839.837.430.931	578.499.669.708
Cộng	839.837.430.931	578.499.669.708
	Quý 4/2011	Quý 4/2010
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	839.837.430.931	578.499.669.708
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu KD bất động sản	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	839.837.430.931	578.499.669.708
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Giá vốn của hàng hóa		
- Giá vốn hàng hóa bất động sản		-
- Giá vốn thi công công trình	739.526.096.796	494.834.423.958
Cộng	739.526.096.796	494.834.423.958
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2011	Quý 4/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.604.162.143	4.356.669.675
- Lãi thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.454.424.756	
Cộng	8.058.586.899	4.356.669.675
	Quý 4/2011	Quý 4/2010
6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	46.511.134.151	16.854.282.135
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng	2.318.958.199	190.506.294
	48.830.092.350	17.069.484.512

6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thu thanh lý tài sản cố định
- Thu cho thuê văn phòng
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Nhận tiền bảo hiểm
- Thu nhập khác

Cộng	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	20.224.493.403	3.240.996.368
	204.830.100	
	4.528.000	422.513.135
	20.229.021.403	3.868.339.603

6.8. Chi phí khác (Mã số 32)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
- Chi thanh lý, mất công cụ, dụng cụ
- Chi phí thuê văn phòng
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Thanh toán phí bảo hiểm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí khác phát sinh tại các công trình
- Chi phí khác

Cộng	Quý 4/2011	Quý 4/2010
	19.136.797.621	
		172.251.550
	8.406.585.644	
	12.906.331	2.981.251.358
	27.556.289.596	3.153.502.908

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	29.808.535.655	52.206.587.274
Cộng : Chi phí không được khấu trừ		
Trừ: Chi phí được khấu trừ		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		239.010.545
- Thu nhập được giảm thuế theo		
ng nghị quyết 08/2011/QH13 của quốc hội	7.129.524.912	
Lợi nhuận tính thuế	22.679.010.743	51.967.576.729
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	5.669.752.686	12.991.894.182
Cộng thuế TNDN bổ sung theo quyết		
toán thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.669.752.686	12.991.894.182

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ	-	-
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	6.741.175
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	-	6.741.175

7. THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Chênh lệch
Doanh thu	839.837.430.931	578.499.669.708	261.337.761.223
Lợi nhuận gộp	100.311.334.135	83.665.245.750	16.646.088.385
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(40.771.505.451)	(12.712.814.837)	(28.058.690.614)
Lợi nhuận khác	(7.327.268.193)	714.836.695	(8.042.104.888)
Chi phí quản lý	22.404.024.836	19.460.680.334	(2.943.344.502)
Lợi nhuận trước thuế	29.808.535.655	52.206.587.274	(22.398.051.619)

Lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2011 là 29.808.535.655 đồng, Quý 4 năm 2010 là 52.206.587.274 đồng : giảm 22.398.051.619 đồng, do chi phí tài chính tăng (chủ yếu lãi vay) làm giảm lợi nhuận 28.058.690.614 đồng, chi phí khác tăng làm giảm lợi nhuận: 8.042.104.888 đồng, đồng thời chi phí quản lý tăng làm giảm lợi nhuận: 2.943.344.502 đồng, và doanh số tăng 261.337.761.223 đồng so với quý trước làm tăng lợi nhuận : 16.646.088.385 đồng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

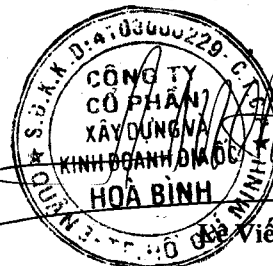
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hữu Toàn



Nguyễn Thị Nguyên Thủy



Viết Hải